



## CAUSALITY BETWEEN TAXES AND FOREIGN DIRECT INVESTMENT: EXPERIMENTAL RESEARCH IN DEVELOPING COUNTRIES

Nguyen Thi Kim Chi<sup>1\*</sup>, Le Trung Dao<sup>1</sup>

<sup>1</sup>University of Finance – Marketing

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.184</p> <p><i>Received:</i> May 27, 2021</p> <p><i>Accepted:</i> July 05, 2021</p> <p><i>Published:</i> August 25, 2021</p> <p><b>Keywords:</b> FDI, tax, causality, developing country.</p>	<p>The paper analyzes the causal relationship between taxes and foreign direct investment (FDI) in 32 developing countries in the period from 2009 to 2019. Empirical analysis is based on panel data of countries to check the causality between the variables that make up the table. The results show that there exists a long-run co-integration relationship between tax and FDI. In addition, the probability of a causal relationship was analyzed between the variables using the causality test developed by Dumitrescu and Hurlin (2012). The analysis results show that there is a two-way causal relationship between taxes and foreign direct investment. On that basis, the study makes some suggestions for tax policy for FDI in these countries.</p>

\*Corresponding author:

Email: [kimchiufm@gmail.com](mailto:kimchiufm@gmail.com)



## MỐI QUAN HỆ NHÂN QUẢ GIỮA THUẾ VÀ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI CÁC QUỐC GIA ĐANG PHÁT TRIỂN

Nguyễn Thị Kim Chi<sup>1\*</sup>, Lê Trung Đạo<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.vi64.184</p> <p>Ngày nhận: 27/05/2021</p> <p>Ngày nhận lại: 05/07/2021</p> <p>Ngày đăng: 25/08/2021</p> <p><b>Từ khóa:</b> FDI, thuế, quan hệ nhân quả, quốc gia đang phát triển.</p>	<p>Bài báo phân tích mối quan hệ nhân quả giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại 32 quốc gia đang phát triển trong đoạn từ năm 2009 – 2019. Phân tích thực nghiệm dựa trên dữ liệu bảng của các quốc gia để kiểm tra tính chất nhân quả giữa các biến tạo thành bảng. Kết quả cho thấy, tồn tại một mối quan hệ đồng tích hợp trong dài hạn giữa thuế và FDI. Ngoài ra, khả năng có thể có của mối quan hệ nhân quả được phân tích giữa các biến bằng cách sử dụng kiểm định nhân quả được phát triển bởi Dumitrescu và Hurlin (2012). Kết quả phân tích cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý cho chính sách thuế đối với FDI tại các quốc gia này.</p>

### 1. Giới thiệu

FDI là một dạng đầu tư cố định của hoạt động kinh doanh xuyên quốc gia được thực hiện bởi các doanh nghiệp đa quốc gia. Trong quá trình toàn cầu hóa, FDI được xem là công cụ quan trọng trong thúc đẩy phát triển kinh tế của rất nhiều nước trên thế giới (Wang, 1995). Tầm quan trọng đối với việc gia tăng lượng vốn đầu tư nước ngoài cho phát triển kinh tế và xã hội đã dẫn đến sự cạnh tranh lớn giữa

các nước, đòi hỏi Chính phủ mỗi quốc gia phải đẩy mạnh xúc tiến và cải thiện môi trường đầu tư. Trong đó, thuế là một trong những nguồn thu nhập chính của một quốc gia và tất cả các nhà nước đều thiết lập chính sách của họ thông qua thuế để tăng thu nhập (Jhingan, 2004). Kể từ đầu những năm 1980, các quốc gia đang phát triển thực hiện nhiều chính sách cạnh tranh nhằm thu hút FDI với sự tập trung đặc biệt vào tác động của các chính sách thuế, như cung cấp các khoản ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp để làm tăng vốn FDI cho các quốc gia (Devereux, 1995). Từ đó, các quốc gia đang phát triển trong thời gian dài đã chạy

\*Tác giả liên hệ:

Email: kimchiufm@gmail.com

theo cuộc đua “cạnh tranh về đáy” của thuế suất luật định, bên cạnh các chính sách ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập, dẫn đến việc giảm nguồn thu ngân sách của các quốc gia (Rendon-Garza, 2006). Bên cạnh đó, dòng FDI thường được thực hiện bởi các công ty đa quốc gia, với đặc điểm nổi bật là dịch chuyển lợi nhuận giữa công ty mẹ và các công ty thành viên, từ các quốc gia có thuế suất cao đến quốc gia có thuế suất thấp nhằm tối thiểu chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp. Điều này là nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS). Ba nhà nghiên cứu kinh tế lớn của IMF là Crivelli và cộng sự (2016) đã cho rằng các vấn đề xói mòn cơ sở thuế là khá lớn ở các nước đang phát triển khi thu hút FDI, cho thấy tổn thất doanh thu thuế lớn do FDI gây ra.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là khám phá mối quan hệ đồng liên kết giữa thuế và FDI thể hiện qua xu hướng của FDI, doanh thu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp ở các quốc gia đang phát triển. Đồng thời phân tích mối quan hệ nhân quả giữa đầu tư trực tiếp nước ngoài và thuế ở các quốc gia đang phát triển. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý cho chính sách thuế đối với FDI tại các quốc gia này.

## 2. Lý thuyết tổng quan về mối quan hệ giữa thuế và FDI

### 2.1. Lý thuyết cạnh tranh thuế

Lý thuyết cạnh tranh thuế xuất phát từ lý thuyết liên bang của Tiebout (1956) cho rằng hàng hóa công cộng được chính quyền địa phương cung cấp cho người dân, dẫn đến sự cạnh tranh giữa các địa phương bởi vì các cá nhân có thể “bỏ phiếu bằng chân” (voting by their feet) thông qua việc di chuyển đến địa phương khác mà không có cản trở nào. Oates (1972) mở rộng mô hình Tiebout (1956) nhưng kết luận rằng việc sử dụng cạnh tranh thuế có thể dẫn đến việc cung cấp hàng hóa công không hiệu quả. Điều này xuất phát từ thực tế là trong nỗ lực thu hút các nhà đầu tư, Chính phủ sẽ quy định mức thuế rất thấp, gây hạn chế về quỹ

công, và có thể dẫn đến các cơ quan chức năng cung cấp mức độ dịch vụ công không hiệu quả. Hơn nữa, Oates (1972) lập luận rằng nếu doanh nghiệp được cung cấp một mức thuế suất thấp sẽ không đem lại lợi ích xã hội. Bởi vì các khoản ưu đãi thuế lớn là do cạnh tranh thuế, gây hạn chế về quỹ công sẽ dẫn đến mức lương công chức thấp và chất lượng việc làm thấp, Chính phủ cũng mất chi phí vào nhà cửa và trụ sở cho việc thu thuế và cơ sở thuế giảm (Oates, 1972). Mô hình này sau đó được White (1975) và Fischel (1975) áp dụng mở rộng cho việc khuyến khích vị trí của các công ty, với kết luận tương tự với mô hình Tiebout (1956) ban đầu mà các công ty ưu tiên đầu tư ở nơi có mức thuế suất thấp hơn.

Do đó, nguồn gốc của hiện tượng các quốc gia thực hiện “đua xuống đáy” trong cạnh tranh thuế để thu hút FDI trong bối cảnh hiện đại là cạnh tranh thuế làm giảm chi tiêu của Chính phủ và các khoản thu thuế xuống mức không hiệu quả Rendon-Garza (2006).

### 2.2. Xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) của FDI

Các doanh nghiệp FDI, thường dưới dạng công ty đa quốc gia (MNCs), được hưởng lợi từ việc quảng bá thương hiệu, tiếp thị và bán sản phẩm ra nước ngoài (Agosin & Machado, 2005). Nhằm tối đa hóa lợi nhuận của cả tập đoàn, các MNCs chuyển dịch lợi nhuận từ những quốc gia có thuế suất cao sang những quốc gia có thuế suất thấp, các MNCs đã tiết kiệm được số thuế phải nộp đáng kể. Một nghiên cứu của Mạng lưới Công lý Thuế (Tax Justice Network) ước tính rằng khoảng 660 tỉ USD lợi nhuận doanh nghiệp toàn cầu đã được hoán chuyển trong năm 2015. Một ước tính khác của OECD trong năm 2016 cho thấy, thuế suất hiệu dụng mà các công ty đa quốc gia phải chịu thấp hơn trung bình từ 4 đến 8,5 điểm phần trăm so với các công ty thông thường khác. Trong khối OECD và G20, tỷ lệ này giao động từ 4-10% tổng doanh thu thuế, tương đương từ 100-240 tỉ USD tổng thể. Trong khi đó, khoảng 8% tài sản của thế giới, tương đương 7.600 tỉ USD, đã ẩn vào các thiên đường thuế (tax havens) thông qua các chương

trình thuế BEPS (Zucman, 2014). Thiên đường thuế được xem là nơi trú ẩn an toàn cho MNCs trên thế giới, là nơi đặt các văn phòng hay trụ sở chính của MNCs, cũng là nơi chuyển tiền của tội phạm quốc tế nếu không được kiểm soát chặt chẽ. Đây là các quốc gia hoặc các vùng lãnh thổ có thuế suất thấp hơn đáng kể so với các nước khác hoặc không đánh thuế đối với các công ty, cá nhân nước ngoài. Ngoài ra, do chính sách sàng lọc FDI chưa thật sự tốt tại các quốc gia đang phát triển, đã làm gia tăng dòng FDI ảo (OECD, 2015) bên cạnh dòng FDI thực tại các quốc gia này. Theo nghiên cứu của OECD, phần lớn FDI ảo tập trung ở các thiên đường thuế (chiếm tới hơn 85% tổng vốn đầu tư ảo) và hầu như tất cả các nền kinh tế, từ các quốc gia phát triển cho đến các thị trường đang phát triển đều chịu ảnh hưởng của hiện tượng này.

Xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (BEPS) là 2 mặt thường xuyên đi kèm với nhau của quá trình thu hút FDI. Theo nhận định của OECD (2015), BEPS có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các nước đang phát triển vì thuế là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp. Để cạnh tranh với các quốc gia có thuế suất thấp, nhiều nước đã phải tìm cách cắt giảm thuế suất xuống tương đương hoặc thậm chí thấp hơn. Mức thuế suất thấp hơn sau điều chỉnh không chỉ áp dụng riêng cho các MNCs mà còn cho bất kỳ doanh nghiệp nào trong nền kinh tế. Tuy nhiên, nhìn ở phương diện thuế thì chính sách cạnh tranh giảm thuế sẽ làm xói mòn cơ sở thuế của nhiều quốc gia. Hệ quả của sự xói mòn cơ sở thuế này là làm suy yếu nguồn thu ngân sách, ảnh hưởng đến các chính sách chi tiêu ngân sách, thâm hụt và nợ công của các nước sở tại.

### 3. Các nghiên cứu thực nghiệm trước đây

Tác động của thuế, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được nhiều tác giả nghiên cứu với nhiều phương pháp, mô hình, cơ sở dữ liệu khác nhau. Nổi bật gồm các nghiên cứu như:

Devereux (1995) đã phân tích cho thấy gánh nặng thuế theo từng quốc gia cụ thể đối với đầu tư xuyên quốc gia. Mẫu của nghiên cứu bao gồm 7 nước OECD trong giai đoạn 1985 – 1989. Nghiên cứu kết luận rằng sự lựa chọn vị trí đầu tư FDI thực sự bị ảnh hưởng bởi thuế thu nhập. Cụ thể, việc cung cấp các khoản ưu đãi về thuế thu nhập sẽ làm tăng vốn FDI cho các quốc gia.

Wei (2000) đã nghiên cứu ảnh hưởng của thuế suất thu nhập theo luật định, thuế suất hiệu quả, và tham nhũng đến đầu tư trực tiếp quốc tế từ 14 quốc gia nguồn tới 45 nước chủ nhà (gồm châu Á và châu Mỹ). Kết quả cho thấy, nếu mức độ tham nhũng gia tăng 1 điểm, sẽ làm thuế suất hiệu quả tăng tương ứng 50 điểm, và khi đó sẽ giảm đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với các quốc gia từ Singapore đến Mexico trong dữ liệu nghiên cứu.

Azémar và Dharmapala (2019) phân tích tác động của các điều khoản giảm thuế khi nghiên cứu thực nghiệm sử dụng dữ liệu bảng về nguồn vốn FDI song phương từ 23 quốc gia OECD tại 113 nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi trong giai đoạn 2002 – 2012. Kết quả cho thấy các hiệp định miễn giảm thuế có liên quan đến việc tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài lên tới 97%.

Ở phương diện khác, nghiên cứu về ảnh hưởng của FDI đến thuế, đặc biệt hiện tượng BEPS làm xói mòn cơ sở thuế, cũng có những kết quả thực nghiệm tiêu biểu:

Bond và Samuelson (1986) nhận định rằng các nước chủ nhà có thể mất một số nguồn thu từ thuế trong thời gian ngắn nếu miễn thuế để thu hút FDI trong thời gian đầu. Doanh thu từ thuế có thể tăng trong dài hạn vì đầu tư nước ngoài sẽ không rút ra sau thời gian miễn thuế đó.

Wilson (1999), Fuest và cộng sự (2005) tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm về cạnh tranh thuế, cho thấy có sự tăng mạnh về cạnh tranh thuế trong những năm gần đây, và tập trung vào xem xét ảnh hưởng của thuế đối với dòng vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả cho rằng: Ưu

đãi thuế chỉ cải thiện hiệu quả kinh tế nếu các Chính phủ có khả năng quyết định các loại hình và phương tiện sản xuất tốt nhất cho một nền kinh tế tốt hơn nhà đầu tư tư nhân, các ưu đãi về thuế được coi là không hiệu quả và dễ bị tham nhũng.

Crivelli và cộng sự (2016) đã sử dụng dữ liệu bảng cho 173 quốc gia trong vòng 33 năm để đánh giá tác động của chính sách thuế trong từng khu vực tài chính sang những quốc gia khác. Các tác giả sử dụng dữ liệu về doanh thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế suất theo luật định, cơ sở thuế doanh nghiệp, và thuế suất doanh nghiệp của thiên đường thuế, để đánh giá mức độ của tác động của BEPS đến số thất thu thuế. Sử dụng cách tiếp cận này, Crivelli ước tính thiệt hại doanh thu toàn cầu vào khoảng 650 tỷ đô la Mỹ hàng năm, trong đó khoảng một phần ba liên quan đến các nước đang phát triển.

Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh sự dịch chuyển nguồn vốn FDI thông qua các trung tâm đầu tư ra nước ngoài và trung tâm tài chính nước ngoài (OFC), đặc biệt là các thiên đường thuế, đã gây ra tình trạng xói mòn cơ sở thuế BEPS. Kết quả phân tích cho thấy vai trò chính của FDI thông qua các OFC trong mạng lưới FDI toàn cầu, từ 30% tổng vốn FDI song phương lên đến gần 50%. Phân tích định lượng cho thấy sự dịch chuyển lợi nhuận có liên quan đến thiên đường thuế, dẫn đến thiệt hại doanh thu ước tính khoảng 100 tỷ đô la mỗi năm cho các nước đang phát triển.

Aslam (2015) đã khám phá mối quan hệ đồng liên kết giữa thu thuế và đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Sri Lanka từ năm 1990 đến năm 2013. Theo kết quả hồi quy, FDI đang đóng góp 77% vào doanh thu thuế. Ngoài ra, cả hai biến thuế và FDI đều bao hàm mối quan hệ lâu dài giữa chúng. Nghiên cứu này gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách của Chính phủ Sri Lanka rằng, họ phải có những hành động tất yếu để tăng vốn FDI, vì FDI là một trong những yếu tố tạo ra thu nhập của nền kinh tế Sri Lanka.

Bayar và Ozturk (2018) phân tích mối quan hệ giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế ở 33 quốc gia OECD trong giai đoạn 1995 – 2014. Kết quả cho thấy mối quan hệ gắn kết giữa dòng vốn FDI, tăng trưởng kinh tế và tổng thu thuế. Hơn nữa, có mối quan hệ nhân quả một chiều từ dòng vốn FDI đến tổng thu và mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa tăng trưởng kinh tế và dòng vốn FDI.

## 4. Phương pháp nghiên cứu

### 4.1. Mô hình

Dựa vào lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm, mối quan hệ giữa thuế và FDI thể hiện qua 2 mô hình sau:

Mô hình tác động của thuế đến FDI:

$$LGFDI_{i,t} = \alpha + \sum \beta_i TAX_{i,t} + \sum \lambda_i X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó:

$LGFDI_{i,t}$ : là dòng vốn FDI tiếp nhận hàng năm (dòng FDI vào), dưới dạng logarit.

$TAX_{i,t}$ : là thuế thu nhập doanh nghiệp, được tính theo tỷ lệ số thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP.

$X_{i,t}$ : tập hợp các biến kiểm soát trong mô hình, về các yếu tố kinh tế vĩ mô (tăng trưởng kinh tế GDP, dân số, chỉ số lạm phát, chỉ số chi tiêu Chính phủ, chỉ số đảm bảo quyền sở hữu).

Mô hình tác động của FDI đến thuế:

$$RINCOME_{i,t} = \alpha + \beta_1 RINCOME_{i,t-1} + \beta_2 RHAVE_{i,t} + \sum X_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

Trong đó:

$RINCOME_{i,t}$ : là cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của FDI (thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp FDI).

$RHAVE_{i,t}$ : dòng FDI từ các thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển.

Dựa vào mục tiêu của bài báo, tác giả tiến hành một nghiên cứu thực nghiệm kiểm tra mối quan hệ đồng liên kết và nhân quả giữa dòng vốn FDI vào 32 quốc gia đang phát triển trong giai đoạn 2009 – 2019, bằng cách sử

dụng kiểm định đồng liên kết của Westerlund (2007) và kiểm định nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012). Các kiểm định được thực hiện thông qua áp dụng các kiểm định đồng nhất về sự phụ thuộc giữa các quốc gia, tính dừng, đồng liên kết, và kiểm định mối quan hệ nhân quả. Cụ thể:

Kiểm định giả thuyết về sự phụ thuộc giữa các quan sát chéo trong dữ liệu bảng (Cross-Sectional Dependence – CD Test) được thực hiện trước tiên để xác định việc tồn tại mối quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực (Urbain & Westerlund, 2006). Bên cạnh đó, vì dữ liệu bảng trong nghiên cứu có số quan sát chéo lớn hơn số quan sát về thời gian ( $N = 32$  và  $T = 11$ ), thống kê nhân tử Lagarane thông qua các thống kê Pesaran (2004), Friedman (1937) và Frees (1995) được sử dụng do sự phù hợp của nó với bối cảnh  $T < N$  (Hoyos & Sarafidis, 2006; Blackburne & Frank, 2007) trong quá trình kiểm tra sự phụ thuộc giữa các quốc gia.

Bước hai là kiểm định tính dừng của các biến. Do kiểm định nhân quả Granger yêu cầu các chuỗi dừng, nên các biến tham gia sẽ được kiểm định tính dừng cho dữ liệu bảng. Tác giả kiểm tra tính dừng của các biến theo các kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF), Phillips-Perron (PP) và Im-Pesaran-Shin (IPS). Giả thuyết  $H_0$  của kiểm định này là tồn tại nghiệm đơn vị, có nghĩa là các biến không dừng. Tiếp theo, dựa trên kiểm định đồng liên kết của Westerlund (2007), bài báo kiểm tra các mối quan hệ dài hạn giữa các biến vì sự phụ thuộc cắt ngang xuất hiện trong phân tích kinh tế lượng của tập dữ liệu. Quá trình kiểm định đồng liên kết sẽ giúp xác định luôn cả độ trễ thích hợp mà qua đó hai biến có tính đồng liên kết tốt nhất.

Cuối cùng, mối quan hệ tương tác nhân quả giữa thuế và dòng vốn FDI được nghiên cứu bằng cách sử dụng phép thử nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012), một dạng cải

tiến của phép thử phi nhân quả của Granger (1969) liên quan đến tính không đồng nhất.

#### 4.2. Dữ liệu nghiên cứu

Các biến đại diện và dữ liệu nghiên cứu được thu thập tại 32 quốc gia đang phát triển từ năm 2009 đến 2019 (Bảng 1), trong đó:

**LFDI:** Biến vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các quốc gia đang phát triển (inflow). Theo gợi ý của Chakrabarti (2001), với các biến kinh tế vĩ mô trong mô hình giải thích FDI cần lấy logarit theo giá trị tuyệt đối để đảm bảo chất lượng mô hình tuyến tính.

**RINCOME:** đại diện cho thu nhập của dòng FDI vào các quốc gia đang phát triển. Bolwijn và cộng sự (2018) cho rằng RINCOME đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như Crivelli và cộng sự (2016) và OECD (2015) đã tính toán tỷ suất lợi nhuận (tỷ lệ thu nhập của FDI trên dòng FDI vào) của các nước để đo lường tác động của thiên đường thuế đến việc dịch chuyển lợi nhuận FDI. Bolwijn và cộng sự (2018) cho rằng RINCOME đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**RHAVE:** đại diện cho dòng FDI từ các thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển. Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh các thiên đường thuế có vai trò là “động cơ” và chuyển dịch lợi nhuận của các chương trình tránh thuế MNE. Kế thừa nghiên cứu này, biến RHAVE được tác giả đưa vào mô hình là dòng FDI từ 32 thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển theo OECD công bố năm 2013 và tính theo tỷ trọng trên dòng FDI vào, theo nguồn dữ liệu của IMF (chi tiết dữ liệu CDIS).

**TAXINCOME:** đại diện cho số thu thuế thu nhập doanh nghiệp của các quốc gia đang phát triển. Theo các nghiên cứu thực nghiệm của Aslam (2015) và Wei (2000), số thu thuế thu nhập doanh nghiệp được thu thập từ dữ liệu tỷ trọng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP của các quốc gia theo IMF.

**Bảng 1.** Đo lường các biến và nguồn dữ liệu

Biến	Diễn giải	Nguồn	Tác giả
LFDI	Dòng FDI vào. Tính Logarit theo giá trị tuyệt đối.	IMF, CDIS	Chakrabarti (2001); Crivelli và cộng sự (2016)
RINCOME	Tỷ suất lợi nhuận của dòng FDI vào (tỷ lệ %). Đại diện cho cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp.	IMF, CDIS	Crivelli và cộng sự (2016); Bolwijn và cộng sự (2018)
RHAVE	FDI từ các thiên đường thuế, tính theo tỷ trọng trên dòng FDI vào (tỷ lệ %).	IMF, CDIS	Bolwijn và cộng sự (2018)
TAXINCOME	Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp/ GDP (tỷ lệ %).	IMF	Aslam (2015); Wei (2000)

**Bảng 2.** Thống kê mô tả các biến

Tên biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa
LGFDI	352	10,073	0,664	8,580	11,250
RINCOME	352	0,160	0,145	-0,248	1,285
RHAVEN	352	0,183	0,148	0,00	0,825
TAXINCOME	352	3,204	1,611	0,381	8,652

**5. Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**5.1. Kiểm định sự phụ thuộc giữa các quốc gia**

Kết quả kiểm định cho thấy có đủ bằng chứng để bác bỏ giả thuyết về sự độc lập giữa

các quốc gia ở mức ý nghĩa 1% ở cả ba kiểm định được đề xuất (Bảng 3). Phát hiện này đòi hỏi các kiểm định nghiệm đơn vị đối với dữ liệu dừng phải tính đến sự phụ thuộc giữa các quốc gia trong dữ liệu bảng.

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định sự phụ thuộc giữa các quốc gia

Mô hình	PPUL	Pesaran (2004)	Friedman (1937)	Frees (1995)
1) FDI = f (TAX)	FEM	34,625 ***	145,210***	8,087***
	REM	35,393***	147,881***	8,322***
2) TAX = f (FDI)	FEM	9,319***	48,278**	3,956***
	REM	5,526***	31,142***	3,391***

**Ghi chú:** FEM – Mô hình tác động cố định, REM – Mô hình tác động ngẫu nhiên;

Ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

**5.2. Kiểm tra tính dừng đối với dữ liệu bảng**

Kết quả kiểm định tính dừng được thể hiện trong Bảng 4. Các kiểm định về tính dừng của

tất cả các biến đều dừng ở bậc gốc cho tất cả các kiểm định không xu thế và có xu thế.

**Bảng 4.** Kiểm tra tính dừng của các biến

Biến	ADF		PP		IPS	
	Hệ số	Hệ số và xu thế	Hệ số	Hệ số và xu thế	Hệ số	Hệ số và xu thế
LFDI	-9,1036***	-9,4612***	-4,2668***	-4,9628***	-2,9385***	-5,7917***
RHAVE	-11,0629***	-12,0262***	-4,1376***	-4,8113***	-2,6931***	-4,7218***
RINCOME	-10,7535***	-11,4966***	-6,4094***	-7,7119***	-3,3547***	-6,0525***
TAXINCOME	-7,9631***	-8,0701***	-2,8114***	-3,6143***	-2,8837***	-5,5314***

Ghi chú: ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

**5.3. Kết quả kiểm định đồng liên kết của Wasterlund đối với dữ liệu bảng**

Để lựa chọn độ trễ tối ưu cho kiểm định Granger, tác giả dựa theo đề xuất của Atukeren

(2007) sử dụng các tiêu chuẩn AIC (Akaike’s information Criterion) và SIC (Schwarz Information Criterion). Theo các tiêu chuẩn này, mô hình (1) và (2) đều có độ trễ tối ưu là 1.

**Bảng 5.** Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mô hình 1

**Biến phụ thuộc:** LFDI (Độ trễ = 1)

Biến độc lập	Gt	Ga	Pt	Pa
RINCOME	-4,395***	-19,796***	-15,576***	-16,874***
TAXINCOME	-4,324***	-24,577***	-20,970***	-25,065***

Ghi chú: ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Kết quả cho thấy giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc: LFDI và biến RINCOME bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%, đồng thời giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc: LFDI và biến TAXINCOME

cũng bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy, có mối quan hệ trong dài hạn giữa FDI với hai biến cơ sở thuế thu nhập và biến số thuế thu nhập nói trên trong mẫu nghiên cứu 32 quốc gia đang phát triển.

**Bảng 6.** Kiểm định đồng liên kết Westerlund cho mô hình 2

**Biến phụ thuộc:** RINCOME (Độ trễ =1)

Biến độc lập	Gt	Ga	Pt	Pa
LFDI	-5.339 ***	-18.266 ***	-17.488 ***	-16.125 ***
RHAVE	-7.599 ***	-18.601 ***	-21.276 ***	-19.195 ***

Ghi chú: ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Bảng 6 cho thấy: Giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc RINCOME và biến LFDI bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%, đồng thời giả thuyết không có đồng liên kết đối với biến phụ thuộc RINCOME và biến RHAVE cũng bị bác bỏ ở mức ý nghĩa 1%. Như vậy,

có mối quan hệ trong dài hạn giữa FDI với hai biến cơ sở thuế thu nhập (là thu nhập của FDI), và biến FDI từ thiên đường thuế vào các quốc gia đang phát triển trong mẫu nghiên cứu.

**5.4. Kiểm định mối quan hệ nhân quả**



**Bảng 7.** Kiểm định mối quan hệ nhân quả

Giả thuyết	W-Stat,	Zbar-Stat
RINCOME → FDI	3,1737	8,6949*** (p-value = 0,0000)
FDI → RINCOME	4,5508	14,2032*** (p-value = 0,0000)
TAXINCOME → FDI	1,6257	2,5029** (p-value = 0,0123)
FDI → TAXINCOME	4,2783	13,1131*** (p-value = 0,0000)
RHAVE → RINCOME	2,2602	5,0408*** (p-value = 0,0000)
RINCOME → RHAVE	3,1914	8,7656*** (p-value = 0,0000)

**Ghi chú:** ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* lần lượt tương ứng với các mức ý nghĩa thông kê 10%, 5%, 1%.

Kết quả kiểm định mối quan hệ nhân quả của Dumitrescu và Hurlin (2012) được trình bày ở Bảng 7 với tất cả kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ hai chiều giữa thuế và FDI, cụ thể:

Đối với số thu thuế thu nhập doanh nghiệp (TAXINCOME): Tồn tại mối quan hệ hai chiều giữa số thu thuế thu nhập doanh nghiệp và FDI. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu của Aslam (2015); Bayar và Ozturk (2018) cho rằng có mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, khi sử dụng cùng biến phụ thuộc là tỷ lệ số thu thuế thu nhập doanh nghiệp/GDP, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Bond và Samuelson (1986) cho rằng doanh thu từ thuế có thể tăng trong dài hạn vì đầu tư nước ngoài sẽ không rút về nước sau thời gian miễn thuế. Tương tự, Clausing (2009) giải thích trong trường hợp các quốc gia có vốn FDI cao, doanh thu thuế tăng nhiều hơn khi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm. Như vậy, số thu thuế thu nhập doanh nghiệp và FDI có mối quan hệ nhân quả và tác động tích cực lẫn nhau tại các quốc gia đang phát triển trong giai đoạn nghiên cứu.

Đối với cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp (RINCOME): Cơ sở thuế tính thuế thu nhập doanh nghiệp chính là thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp FDI, kết quả cho thấy mối quan hệ nhân quả giữa dòng vốn FDI và thu nhập của FDI. Điều này đúng với các lý thuyết về FDI và thực tiễn các hiệp định miễn giảm thuế

có liên quan đến việc tăng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (Azémar & Dharmapala, 2019). Ngược lại, trong các kế hoạch tránh thuế, các MNCs đã tìm cách giảm thu nhập FDI tại các quốc gia đang phát triển, trực tiếp gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập (BEPS). Do đó, mối quan hệ giữa cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp và dòng FDI có tương quan ngược chiều nhau, điều này cũng giải thích vì sao tại một số quốc gia đang phát triển dòng FDI ngày càng tăng dù thu nhập chịu thuế giảm thậm chí thua lỗ.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ hai chiều FDI từ thiên đường thuế (RHAVE) và cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp (RINCOME). Cụ thể, dòng FDI từ thiên đường thuế vào các nước đang phát triển ngày càng tăng, sẽ làm giảm thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp của FDI, từ đó gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với Crivelli và cộng sự (2016), Bolwijn và cộng sự (2018) nhấn mạnh sự dịch chuyển nguồn vốn FDI thông qua trung tâm tài chính nước ngoài (OFC), đặc biệt là các thiên đường thuế, đã gây ra tình trạng xói mòn cơ sở thuế (BEPS). Nhận định này giúp các quốc gia đang phát triển nên chú ý chính sách thu hút FDI khi dòng FDI từ thiên đường thuế vào các quốc gia này tăng mạnh mẽ những năm gần đây.

**6. Kết luận và kiến nghị**

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy mối quan hệ nhân quả hai chiều giữa dòng vốn FDI và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp, cũng như cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó,

để thu hút nguồn vốn FDI thì năng lực cạnh tranh thuế, chính sách thuế có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với mỗi quốc gia.

Trước hết, các quốc gia không nên tiếp tục cạnh tranh xuống đáy thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, vì điều này gây tổn thất nguồn thu ngân sách. Kết quả nghiên cứu của bài báo đã cho thấy mối quan hệ tích cực hai chiều giữa dòng vốn FDI và tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Do đó, Chính phủ các nước vẫn có thể tăng tỷ trọng thuế thu nhập doanh nghiệp trên GDP bằng cách mở rộng cơ sở thuế, ổn định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Ngoài ra, các quốc gia thật sự cần nhiều thay đổi để thúc đẩy sự hấp dẫn đối với dòng vốn FDI, từ ổn định luật pháp, minh bạch trong thực thi chính sách đến việc loại bỏ các chi phí không chính thức,...

Bên cạnh đó, thu nhập của FDI là cơ sở để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, việc giảm lợi nhuận FDI tại các quốc gia đang phát triển đã trực tiếp gây xói mòn cơ sở thuế thu nhập doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân của hiện tượng này là vai trò ngày càng rõ rệt của dòng FDI từ thiên đường thuế tiếp tục đổ vào các nước đang phát triển nhằm mục đích dịch chuyển lợi nhuận trong các kế hoạch

tránh thuế của MNCs. Do đó, hiện nay tiêu chí sàng lọc dòng vốn FDI nên được áp dụng đầu tiên trong quá trình thu hút FDI của các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Cần tìm những nhà đầu tư có uy tín, có trách nhiệm xã hội, và sàng lọc những nhà đầu tư tới từ ‘thiên đường thuế’, khi các doanh nghiệp FDI có ý định thành lập các công ty con ở các thiên đường thuế với mục đích để né tránh thuế hoặc trốn thuế.

Sau cùng, việc ngăn chặn BEPS bằng các biện pháp đơn phương của mỗi nước không thực sự khả thi trong khi các biện pháp song phương như hiện nay cũng đang mất dần tính hiệu lực, hiệu quả do số lượng các doanh nghiệp hoạt động đa quốc gia ngày càng tăng, quy mô lớn, giao dịch phức tạp. Các kế hoạch BEPS đang ngày càng trở nên phổ biến và được thiết lập thông qua hành vi chuyển giá, thương mại điện tử, vốn mỏng, hiệp định thuế, cơ sở thường trú hay thiên đường thuế. Do đó, để ngăn chặn BEPS đòi hỏi các giải pháp mang tính tổng thể trên cơ sở hợp tác đa phương, và hợp tác quốc tế là chìa khoá để giải quyết vấn đề chính sách thuế trong môi trường toàn cầu hoá ngày nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Agosin, M. R., & Machado, R. (2005). Foreign investment in developing countries: does it crowd in domestic investment? *Oxford Development Studies*, 33(2), 149-162.
- Aslam, A. M. (2015). A case study of cointegration relationship between tax revenue and foreign direct investment: evidence from Sri Lanka. In *2<sup>nd</sup> International Symposium, FIA, South Eastern University of Sri Lanka*, 241, 251.
- Atukeren, E. (2007). A Causal Analysis of the R&D Interactions between the EU and the US. *Global Economy Journal*, 7(4), 1-29. doi: 10.2202/1524-5861.1301
- Azémar, C., & Dharmapala, D. (2019). Tax sparing agreements, territorial tax reforms, and foreign direct investment. *Journal of public economics*, 169, 89-108.
- Bayar, Y., & Ozturk, O. F. (2018). Impact of foreign direct investment inflows on tax revenues in OECD countries: A panel cointegration and causality analysis. *Theoretical and Applied Economics*, 25(1 (614), Spring), 31-40.
- Blackburne III, E. F., & Frank, M. W. (2007). Estimation of nonstationary heterogeneous panels. *The Stata Journal*, 7(2), 197-208.
- Bolwijn, R., Casella, B., & Rigo, D. (2018). An FDI-driven approach to measuring the scale and economic impact of BEPS. *Transnational Corporations*, 25(2), 107-144.

- Bond, E. W., & Samuelson, L. (1986). Tax holidays as signals. *The American Economic Review*, 76(4), 820-826.
- Chakrabarti, A. (2001). The determinants of foreign direct investments: Sensitivity analyses of cross-country regressions. *Kyklos*, 54(1), 89-114.
- Clausing, K. A. (2009). Multinational firm tax avoidance and tax policy. *National Tax Journal*, 62(4), 703-725.
- Crivelli, E., de Mooij, R., & Keen, M. (2016). Base Erosion, Profit Shifting and Developing Countries. *Finanz Archiv: Public Finance Analysis*, 72(3), 268-301.
- Devereux, M. P., & Freeman, H. (1995). The impact of tax on foreign direct investment: empirical evidence and the implications for tax integration schemes. *International tax and public finance*, 2(1), 85-106.
- Dickey, D. A. and Fuller W. A. (1979). Distribution of the estimators for autoregressive time series with a unit root. *Journal of the American Statistical Association*, 74, 427-431.
- Dumitrescu, E. I., & Hurlin, C. (2012). Testing for Granger non-causality in heterogeneous panels. *Economic modelling*, 29(4), 1450-1460.
- Fischel, W. A. (1975). Fiscal and environmental considerations in the location of firms in suburban communities, in “Fiscal Zoning and Land Use Controls” (ES Mills and WE Oates, Eds.). *Heath-Lexington, Lexington, Mass.*
- Frees, EW. (1995). Assessing Cross-sectional Correlations in Panel Data. *Journal of Econometrics*, 69, 393-414.
- Friedman, M. (1937). The Use of Ranks to Avoid the Assumption of Normality Implicit in the Analysis of Variance. *Journal of the American Statistical Association*, 32, 675-701.
- Fuest, C., Huber, B., & Mintz, J. (2005). Capital Mobility and Tax Competition. *Foundations and Trends® in Microeconomics*, 1(1), 1-62.
- Granger, C. W. J. (1969). Investigating Causal Relations by Econometric Models and Cross-spectral Methods. *Econometrica*, 37(3), 424-438.
- Hartwig, J. (2009). *A panel Granger-causality test of endogenous vs. exogenous growth* (No. 09-231). KOF Swiss Economic Institute, ETH Zurich.
- Hoyos, R. E., & Sarafidis, V. (2006). Testing for cross-sectional dependence in panel-data models. *The stata journal*, 6(4), 482-496.
- Jhingan, M. L. (2004). *Money, Banking, International Trade and Public Finance* (7<sup>th</sup> edition). Vrinda Publication (P) Ltd, New Delhi.
- Oates, W. E. (1972). *Fiscal federalism*. Edward Elgar Publishing, number 14708, June.
- Organisation for Economic Co-operation and Development (2015). *OECD/G20 Base Erosion and Profit Shifting Project*. OECD Publishing.
- Pesaran, M. H. (2004). General Diagnostic Tests for Cross Section Dependence in Panels. *Available at SSRN 572504*.
- Rendon-Garza, J. R. (2006). *Global corporate tax competition for export-oriented foreign direct investment*. ProQuest Dissertations Publishing, 2006. 3232639.
- Tiebout, C. M. (1956). A pure theory of local expenditures. *Journal of political economy*, 64(5), 416-424.
- Urbain, J. P., & Westerlund, J. (2006). *Spurious regression in nonstationary panels with cross-unit cointegration*. METEOR, Maastricht research school of Economics of TEchnology and ORganizations.
- Wang, Z. Q. a. N. J. S. (1995). The determinants of foreign direct investment in transforming economies: Empirical evidence from Hungary and China. *Review of World Economics*, 131(2), 359-382.
- Wei, S. J. (2000). How taxing is corruption on international investors?. *Review of economics and statistics*, 82(1), 1-11.
- Westerlund, J. (2007). Testing for error correction in panel data. *Oxford Bulletin of Economics and Statistics* 69, 709-748
- White, M. J. (1975). Firm location in a zoned metropolitan area. *Fiscal zoning and land use controls*, 175-202.
- Wilson, J. D. (1999). Theories of tax competition. *National tax journal*, 52(2), 269-304.
- Zucman, G. (2014). Taxing across borders: Tracking personal wealth and corporate profits. *Journal of economic perspectives*, 28(4), 121-48.